VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ Y TẾ

Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BYT ngày 06 tháng 9 năm 2024 hợp nhất Thông tư quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm

(Tiếp theo Công báo số 1081 + 1082)

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
169	412	Gôm gua	Guar gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
170	413	Gôm tragacanth	Tragacanth gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
171	414	Gôm arabic	Gum arabic (Acacia gum)	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định
172	415	Gôm xanthan	Xanthan gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất ổn định
173	416	Gôm karaya	Karaya gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
174	417	Gôm tara	Tara gum	Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
175	418	Gôm gellan	Gellan gum	Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định
176	420(i)	Sorbitol	Sorbitol	Chất tạo ngọt, chất độn, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
177	420(ii)	Siro sorbitol	Sorbitol syrup	Chất tạo ngọt, chất độn, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
178	421	Manitol	Mannitol	Chất chống đông vón, chất độn, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
179	422	Glycerol	Glycerol	Chất làm dày, chất làm ẩm
180	423	Gôm arabic biến tính bằng acid octenyl succinic (OSA)	Octenyl succinic acid (OSA) modified gum arabic	Chất nhũ hóa
181	424	Curdlan	Curdlan	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
182	425	Bột konjac	Konjac flour	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
183	427	Gôm cassia	Cassia gum	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
184	430	Polyoxyethylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	Chất nhũ hóa
185	431	Polyoxyethylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	Chất nhũ hóa
186	432	Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
187	433	Polyoxyethylen (20) sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
188	434	Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
189	435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
190	436	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
191	440	Pectin	Pectins	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
192	442	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of phosphatidic acid	Chất nhũ hóa

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
193	444	Sucrose acetat isobutyrat	Sucrose acetate isobutyrate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
194	445(iii)	Glycerol ester của nhựa cây	Glycerol ester of wood rosin	Chất nhũ hóa, chất ổn định
195	450(i)	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
196	450(ii)	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
197	450(iii)	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất làm dày
198	450(v)	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa,

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
				chất ổn định, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất làm dày
199	450(vi)	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
200	450(vii)	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
201	450(ix)	Magnesi dihydro diphosphat	Magnesium dihydrogen diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
202	451(i)	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
203	451(ii)	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
204	452(i)	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
205	452(ii)	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
206	452(iii)	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định
207	452(iv)	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
208	452(v)	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
				tạo phức kim loại, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
209	455	Mannoprotein của nấm men	Yeast mannoproteins	Chất ổn định
210	457	alpha-Cyclodextrin	Cyclodextrin, *alpha-*	Chất làm dày, chất ổn định
211	458	gamma-Cyclodextrin	Cyclodextrin, *gamma-*	Chất làm dày, chất ổn định
212	459	beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, *beta-*	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày
213	460(i)	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất ổn định, chất làm dày
214	460(ii)	Bột cellulose	Powdered cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
215	461	Methyl cellulose	Methyl cellulose	Chất độn, chất làm bóng, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
216	462	Ethyl cellulose	Ethyl cellulose	Chất kết dính, chất làm dày, chất độn, chất mang, chất làm bóng

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
217	463	Hydroxypropyl cellulose	Hydroxypropyl cellulose	Chất làm dày, chất ổn định, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng
218	464	Hydroxypropyl methyl cellulose	Hydroxypropyl methyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày, chất độn
219	465	Methyl ethyl cellulose	Methyl ethyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất ổn định, chất làm dày
220	466	Natri carboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel
221	467	Ethyl hydroxyethyl cellulose	Ethyl hydroxyethyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
222	468	Cross-linked natri carboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium carboxymethyl cellulose	Chất ổn định, chất làm dày
223	469	Natri carboxymethyl cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed	Chất ổn định, chất làm dày

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
224	470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH4, Ca, K và Na)	Salts of myristic, palmitic and stearic acids with ammonia, calcium, potassium and sodium	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
225	470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na và K)	Salts of oleic acid with calcium, potassium and sodium	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
226	470(iii)	Magnesi sterat	Magnesium stearate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm dày
227	471	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-glycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định
228	472a	Este của glycerol với acid acetic và acid béo	Acetic and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
229	472b	Este của glycerol với acid lactic và acid béo	Lactic and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
230	472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
231	472e	Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo	Diacetyltartaric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
232	473	Este của sucrose với các acid béo	Sucrose esters of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định
233	473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định
234	474	Sucroglycerid	Sucroglycerides	Chất nhũ hóa
235	475	Este của polyglycerol với các acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất ổn định
236	476	Este của polyglycerol với acid ricinoleic	Polyglycerol esters of interesterified ricinoleic acid	Chất nhũ hóa
237	477	Este của propylen glycol với acid béo	Propylene glycol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
238	479	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với mono và diglycerid của các acid béo	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa
239	480	Dioctyl natri sulfosuccinat	Dioctyl sodium sulfosuccinate	Chất nhũ hóa, chất làm ẩm
240	481(i)	Natri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định
241	482(i)	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
242	484	Stearyl citrat	Stearyl citrate	Chất nhũ hóa, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
243	491	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
244	492	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
245	493	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
246	494	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
247	495	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
248	500(i)	Natri carbonat	Sodium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
249	500(ii)	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp, chất làm dày
250	500(iii)	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
251	501(i)	Kali carbonat	Potassium carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
252	501(ii)	Kali hydro carbonat	Potassium hydrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
253	503(i)	Amoni carbonat	Ammonium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid
254	503(ii)	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp
255	504(i)	Magnesi carbonat	Magnesium carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất giữ màu
256	504(ii)	Magnesi hydroxyd carbonat	Magnesium hydroxide carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất giữ màu
257	507	Acid hydrocloric	Hydrochloric acid	Chất điều chỉnh độ acid
258	508	Kali clorid	Potassium chloride	Chất ổn định, chất điều vị, chất làm rắn chắc, chất làm dày
259	509	Calci clorid	Calcium chloride	Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày
260	510	Amoni clorid	Ammonium chloride	Chất xử lý bột
261	511	Magnesi clorid	Magnesium chloride	Chất giữ màu, chất ổn định, chất làm rắn chắc
262	512	Thiếc clorid	Stannous chloride	Chất chống oxy hóa, chất giữ màu

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
263	514(i)	Natri sulfat	Sodium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
264	514(ii)	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
265	515(i)	Kali sulfat	Potassium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
266	515(ii)	Kali hydro sulfat	Potassium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
267	516	Calci sulfat	Calcium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
268	518	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều vị
269	523	Nhôm amoni sulfat	Aluminium ammonium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất giữ màu, chất tạo xốp, chất ổn định
270	524	Natri hydroxyd	Sodium hydroxide	Chất điều chỉnh độ acid
271	525	Kali hydroxyd	Potassium hydroxide	Chất điều chỉnh độ acid
272	526	Calci hydroxyd	Calcium hydroxide	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc
273	527	Amoni hydroxyd	Ammonium hydroxide	Chất điều chỉnh độ acid
274	528	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxide	Chất điều chỉnh độ acid, chất giữ màu
275	529	Oxyd calci	Calcium oxide	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
276	530	Oxyd magnesi	Magnesium oxide	Chất chống đông vón, chất điều chỉnh độ acid
277	535	Natri ferrocyanid	Sodium ferrocyanide	Chất chống đông vón
278	536	Kali ferrocyanid	Potassium ferrocyanide	Chất chống đông vón
279	538	Calci ferrocyanid	Calcium ferrocyanide	Chất chống đông vón
280	539	Natri thiosulfat	Sodium thiosulfate	Chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
281	541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid	Sodium aluminium phosphate, acidic	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
282	541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo	Sodium aluminium phosphate, basic	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
283	542	Bone phosphat	Bone phosphate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
284	551	Dioxyd silic vô định hình	Silicon dioxide, amorphous	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang
285	552	Calci silicat	Calcium silicate	Chất chống đông vón

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
286	553(i)	Magnesi silicat tổng hợp	Magnesium silicate, synthetic	Chất chống đông vón
287	553(iii)	Bột talc	Talc	Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dày
288	554	Natri nhôm silicat	Sodium aluminium silicate	Chất chống đông vón
289	575	Glucono delta-lacton	Glucono delta-lactone	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
290	576	Natri gluconat	Sodium gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất làm dày, chất ổn định
291	577	Kali gluconat	Potassium gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid
292	578	Calci gluconat	Calcium gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại
293	579	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	Chất giữ màu
294	580	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất điều vị
295	585	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	Chất giữ màu
296	586	4-hexylresorcinol	Hexylresorcinol, 4-	Chất chống oxi hóa, chất giữ màu
297	620	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic acid, L(+)-	Chất điều vị

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
298	621	Mononatri L-glutamat	Monosodium L-glutamate	Chất điều vị
299	622	Monokali L-glutamat	Monopotassium L-glutamate	Chất điều vị
300	623	Calci di-L-glutamat	Calcium di-L-glutamate	Chất điều vị
301	624	Monoamoni glutamat	Monoammonium glutamate	Chất điều vị
302	625	Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	Chất điều vị
303	626	Acid guanylic, 5'-	Guanylic acid, 5'-	Chất điều vị
304	627	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'-guanylate	Chất điều vị
305	628	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	Chất điều vị
306	629	Calci 5'-guanylat	Calcium 5'-guanylate	Chất điều vị
307	630	Acid inosinic, 5'-	Inosinic acid, 5'-	Chất điều vị
308	631	Dinatri 5'-inosinat	Disodium 5'-inosinate	Chất điều vị
309	632	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'-inosinate	Chất điều vị
310	633	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	Chất điều vị
311	634	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
312	635	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
313	636	Maltol	Maltol	Chất điều vị
314	637	Ethyl maltol	Ethyl maltol	Chất điều vị
315	639	DL-Alanin	Alanine, DL-	Chất điều vị
316	640	Glycin	Glycine	Chất điều vị
317	900a	Polydimethyl siloxan	Polydimethyl siloxane	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
318	901	Sáp ong	Beeswax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
319	902	Sáp candelilla	Candelilla wax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm dày
320	903	Sáp carnauba	Carnauba wax	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng
321	904	Shellac tẩy trắng	Shellac, bleached	Chất làm bóng
322	905c(i)	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline wax	Chất làm bóng, chất chống tạo bọt
323	905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral oil, high viscosity	Chất làm bóng, chất chống tạo bọt
324	905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình	Mineral oil, medium viscosity	Chất làm bóng

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
325	907	Hydrogenated poly-1-decenes	Hydrogenated poly-1-decenes	Chất làm bóng
326	E914	Sáp oxidised polyethylene	Oxidised polyethylene wax	Chất làm bóng
327	925	Khí clor	Chlorine	Chất xử lý bột
328	927a	Azodicarbonamid	Azodicarbonamide	Chất xử lý bột
329	928	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxide	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản
330	930	Calci peroxyd	Calcium peroxide	Chất xử lý bột
331	941	Khí nitơ	Nitrogen	Chất tạo bọt, chất khí đẩy, chất khí bao gói
332	942	Khí nitơ oxyd	Nitrous oxide	Chất khí đẩy, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất chống oxy hóa
333	950	Acesulfam kali	Acesulfame potassium	Chất tạo ngọt, chất điều vị
334	951	Aspartam	Aspartame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
335	952(i)	Acid cyclamic	Cyclamic acid	Chất tạo ngọt
336	952(ii)	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	Chất tạo ngọt
337	952(iv)	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	Chất tạo ngọt
338	953	Isomalt (Hydrogenated isomaltulose)	Isomalt (Hydrogenated isomaltulose)	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
339	954(i)	Saccharin	Saccharin	Chất tạo ngọt

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
340	954(ii)	Calci saccharin	Calcium saccharin	Chất tạo ngọt
341	954(iii)	Kali saccharin	Potassium saccharin	Chất tạo ngọt
342	954(iv)	Natri saccharin	Sodium saccharin	Chất tạo ngọt
343	955	Sucralose (Triclorogalacto sucrose)	Sucralose (Trichlorogalac tosucrose)	Chất tạo ngọt, chất điều vị
344	956	Alitam	Alitame	Chất tạo ngọt
345	957	Thaumatin	Thaumatin	Chất điều vị, chất tạo ngọt
346	960a	Steviol glycosid từ *Stevia rebaudiana* Bertoni (Steviol glycosid từ Stevia)	Steviol glycosides from *Stevia rebaudiana* Bertoni (Steviol glycosides from Stevia)	Chất tạo ngọt
347	960b(i)	Rebaudiosid A từ multiple gene donors expressed in *Yarrowia lipolytica*	Rebaudioside A from multiple gene donors expressed in *Yarrowia lipolytica*	Chất tạo ngọt
348	961	Neotam	Neotame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
349	962	Muối aspartam-acesulfam	Aspartame-acesulfame salt	Chất tạo ngọt
350	964	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	Chất tạo ngọt
351	965(i)	Maltitol	Maltitol	Chất độn, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
352	965(ii)	Siro maltitol	Maltitol syrup	Chất độn, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
353	966	Lactitol	Lactitol	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày
354	967	Xylitol	Xylitol	Chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
355	968	Erythritol	Erythritol	Chất điều vị, chất làm ẩm, chất tạo ngọt
356	999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
357	999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
358	1100(i)	alpha-Amylase từ *Aspergillus orysee* var.	alpha-Amylase from *Aspergillus oryzae* var.	Chất xử lý bột
359	1100(ii)	alpha-Amylase từ *Bacillus stearothermophilus*	alpha-Amylase from *Bacillus stearothermophilus*	Chất xử lý bột
360	1100(iii)	alpha-Amylase từ *Bacillus subtilis*	alpha-Amylase from *Bacillus subtilis*	Chất xử lý bột
361	1100(iv)	alpha-Amylase từ *Bacillus megaterium* expressed in *Bacillus subtilis*	alpha-Amylase from *Bacillus megaterium* expressed in *Bacillus subtilis*	Chất xử lý bột

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
362	1100(v)	alpha-Amylase từ *Bacillus stearothermophilus* expressed in *Bacillus subtilis*	alpha-Amylase from *Bacillus stearothermophilus* expressed in *Bacillus subtilis*	Chất xử lý bột
363	1100(vi)	Carbohydrase từ *Bacillus licheniformis*	Carbohydrase from *Bacillus licheniformis*	Chất xử lý bột
364	1101(i)	Protease từ *Aspergillus orysee* var.	Protease from *Aspergillus oryzae* var.	Chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
365	1101(ii)	Papain	Papain	Chất điều vị
366	1101(iii)	Bromelain	Bromelain	Chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
367	1102	Glucose oxydase	Glucose oxidase	Chất chống oxy hóa
368	1104	Lipases	Lipases	Chất điều vị
369	1105	Lysozym	Lysozyme	Chất bảo quản
370	1200	Polydextrose	Polydextroses	Chất độn, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
371	1201	Polyvinyl pyrrolidon	Polyvinyl pyrrolidone	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
372	1202	Polyvinyl pyrrolidon, không tan	Polyvinyl pyrrolidone, insoluble	Chất giữ màu, chất ổn định
373	1203	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	Chất làm bóng, chất làm dày

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
374	1204	Pullulan	Pullulan	Chất làm bóng, chất làm dày
375	1209	Copolyme ghép của Polyvinyl alcohol (PVA) - Polyethylen glycol (PEG)	Polyvinyl alcohol (PVA) -polyethylene glucol (PEG) graft co-polymer	Chất làm bóng, chất ổn định, chất kết dính
376	1210	Natri polyacrylat	Sodium polyacrylate	Chất ổn định
377	1400	Dextrin, tinh bột rang	Dextrins, roasted starch	Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
378	1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-treated starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
379	1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline treated starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
380	1403	Tinh bột đã khử màu	Bleached starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
381	1404	Tinh bột xử lý oxy hóa	Oxydized starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
382	1405	Tinh bột, xử lý bằng enzim	Starches, enzyme treated	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
383	1410	Monostarch phosphat	Monostarch phosphate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
384	1412	Distarch phosphat	Distarch phosphate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
385	1413	Phosphated distarch phosphat	Phosphated distarch phosphate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
386	1414	Acetylated distarch phosphat	Acetylated distarch phosphate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
387	1420	Starch acetate	Starch acetate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
388	1421	Starch acetate este hóa với vinyl acetate	Starch acetate esterified with vinyl acetate	Chất xử lý bột
389	1422	Acetylated distarch adipat	Acetylated distarch adipate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
390	1440	Hydroxypropyl starch	Hydroxypropyl starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
391	1442	Hydroxypropyl distarch phosphat	Hydroxypropyl distarch phosphate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
392	1450	Starch natri octenyl succinat	Starch sodium octenyl succinate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
393	1451	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxidized starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
394	1503	Dầu Castor	Castor oil	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng
395	1504(i)	Cyclotetraglucose	Cyclotetraglucose	Chất mang
396	1504(ii)	Siro cyclotetraglucose	Cyclotetraglucose syrup	Chất mang
397	1505	Triethyl citrat	Triethyl citrate	Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất tạo phức kim loại
398	1518	Triacetin	Triacetin	Chất mang, chất nhũ hóa, chất làm ẩm

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
399	1520	Propylen glycol	Propylene glycol	Chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất làm ẩm
400	1521	Polyethylen glycol	Polyethylene glycol	Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày

PHỤ LỤC 2A
MỨC SỬ DỤNG TỐI ĐA PHỤ GIA TRONG THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)

CURCUMIN

INS	Tên phụ gia
100(i)	Curcumin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52, 402
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

RIBOFLAVINS

INS	Tên phụ gia
101(i)	Riboflavin, tổng hợp
101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat
101(iii)	Riboflavin từ Bacillus subtilis

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	300	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	300	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	300	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	300	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	300	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	300	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	300	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	300	

02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	300	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	300	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	300	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	300	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	300	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	500	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	1000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	300	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	300	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	300	

08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	1000	16, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1000	16, XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	300	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311

09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	300	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	300	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	
11.3	Dung dịch đường, siro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và rỉ mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	350	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	344
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	XS302

12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	300
12.9.1	Sản phẩm dạng nhuyễn từ đậu tương lên men (VD: miso)	30
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	300
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	50
14.2.2	Rượu táo, lê	300
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	300
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000

TARTRAZINE

INS	**Tên phụ gia**
102	Tartrazin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

QUINOLINE YELLOW

INS	Tên phụ gia
104	Quinolin vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	10	52
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

SUNSET YELLOW FCF

INS	Tên phụ gia
110	Sunset yellow FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	300	3

01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	300	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	200	3
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	300	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	300	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	50	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	300	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	50	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	200	92
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	400	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	50	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	300	4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	300	16, XS96 & XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	135	

08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	16, XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	300	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	300	4, 16, XS292, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16 & 95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	300	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	95, 435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	XS302

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	100	127
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	

CARMINES

INS	**Tên phụ gia**
120	Carmin

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	125	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3 & 178
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	

02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	178
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	500	178
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	500	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	104
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	178
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	300	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	178
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	153 & 178
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	500	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	100	178
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	178
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ	500	178
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	200	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	500	4 & 16

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4, 16 & 117
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	500	16, XS96 & XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	200	118
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	100	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	100	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	500	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4, 16, XS292, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95, 178, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190,

			XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95, 178, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	500	
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95 & 178
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	100	

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	16, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	100	178
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	178

15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack từ thủy sản	200	178

AZORUBINE (CARMOISINE)

INS	Tên phụ gia
122	Azorubin (Carmoisin)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

AMARANTH

INS	Tên phụ gia
123	Amaranth

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	50	52
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119

PONCEAU 4R (COCHINEAL RED A)

INS	Tên phụ gia
124	Ponceau 4R (Cochineal red A)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	100	3
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	50	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	300	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	50	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	50	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	50	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	500	

05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	50	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	395, XS 36, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16 & 95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	500	95

09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	50	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao	200	

	gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	50
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

ERYTHROSINE

INS	**Tên phụ gia**
127	Erythrosin

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	54

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	30	
05.3	Kẹo cao su	50	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	30	4, 16, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	30	4, 290 & XS88

ALLURA RED AC

INS	**Tên phụ gia**
129	Allura red AC

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	300	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	

04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	300	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	300	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	300	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	300	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	300	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	25	XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
10.1	Trứng tươi	100	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	337
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	

13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	300	127
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

INDIGOTINE (INDIGO CARMINE)

INS	**Tên phụ gia**
132	Indigotin (Indigocarmin)

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52, 402
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	200	3
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	200	3

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	300	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	150	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	150	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng	200	92

	miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5		
04.2.*2*.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	300	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	450	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	200	
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95, XS36, XS92, XS95, XS165,

			XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	300	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	XS302

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

BRILLIANT BLUE FCF

INS	**Tên phụ gia**
133	Brilliant blue FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	250	

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	92
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	100	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú	100	4, 16, XS88, XS89, XS96 XS97 & XS98
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4, 16, XS292, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, XS166

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	100	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	100	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94, XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.4	Mù tạt	100	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	

13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

CHLOROPHYLLS AND CHLOROPHYLLINS, COPPER COMPLEXES

INS	**Tên phụ gia**
141(i)	Phức đồng clorophyll
141(ii)	Phức đồng clorophyllin (muối natri, kali của nó)

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	50	52 & 190

01.6.1	Phomat chưa ủ chín	50	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	15	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	75	
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	50	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	50	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	500	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	500	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100	62
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	100	62, 267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	150	
04.1.2.7	Quả ướp đường	250	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	62 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	62
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	62

04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	100	62
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	62
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	62 & 92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	62
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	100	62
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	6,4	62
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	6,4	62 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	700	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	700	
05.2.1	Kẹo cứng	700	
05.2.2	Kẹo mềm	100	XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân	100	
05.3	Kẹo cao su	700	

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	75	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ	6,4	62
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	75	
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	30	62 & 95
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	40	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	40	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	200	XS291

09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	75	95
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	2
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	64	62
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	500	
12.5	Viên xúp và nước thịt	400	342
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	XS302
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	350	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack từ thủy sản	350	

FAST GREEN FCF

INS	Tên phụ gia
143	Fast green FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	52
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	2
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	100	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	

04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	100	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	290	194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	100	
07.0	Bánh nướng	100	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	100	3, 4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	3, 4, XS96 & XS97
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	3 & 4
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	100	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	XS167, XS189, XS222,

			XS236, XS244, XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	100	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	100	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	600	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	100	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100	

CARAMEL I - PLAIN CARAMEL

INS	**Tên phụ gia**
150a	Caramen nhóm I (caramen nguyên chất)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

CARAMEL II - SULFITE CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150b	Caramen nhóm II (caramen sulfit)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	2000	52, 400

CARAMEL III - AMMONIA CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150c	Caramen nhóm III (caramen amoni)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	2000	52
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	15000	201
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	50000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	50000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	50000	

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	2000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	20000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	20000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	200	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	7500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	7500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	76

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50000	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	50000	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	50000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50000	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	50000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	50000	189
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	153 & 173
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	50000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	50000	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	50000	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	1500	
06.8.8	Các sản phẩm protein đậu tương khác	20000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	50000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	50000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ	50000	
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	50000	

07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	50000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	50000	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3, 4, 16, XS88, XS89, XS96, XS97 & XS98
09.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản tươi, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	4, 16, XS292, XS312, XS315
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95, XS291

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	50, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	20000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	20000	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50000	100
12.2.2	Đồ gia vị	50000	
12.3	Dấm	1000	78
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50000	
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	89
12.9.2.1	Nước tương lên men	20000	207
12.9.2.2	Nước tương không lên men	1500	
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	20000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	20000	

13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	5000	9
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	10000	7 & 160
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt	50000	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000	
14.2.5	Rượu mật ong	1000	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000	

CARAMEL IV - SULFITE AMMONIA CARAMEL

INS	**Tên phụ gia**
150d	Caramen nhóm IV (caramen amoni sulfit)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	2000	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	12
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	50000	201
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	50000	201
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	50000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	50000	72
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	50000	201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	2000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	214
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	20000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	7500	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	7500	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1500	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	

04.1.2.7	Quả ướp đường	7500	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	7500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	7500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	7500	
04.2.2	Rau, củ đã qua xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	92
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50000	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	50000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2500	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	50000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	153

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	2500	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	2500	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	2500	
06.8.8	Các sản phẩm protein đậu tương khác	20000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	50000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	50000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	1200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3, 4, 16, XS88, XS89, XS96, XS97 & XS98
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191,

			XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30000	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.2	Sản phẩm trứng	20000	
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	20000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	20000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1200	213
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	10000	
12.3	Dấm	50000	
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	212
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30000	XS302

12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	
12.9.2.1	Nước tương lên men	60000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	10000	7 & 127
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt	50000	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000	
14.2.5	Rượu mật ong	1000	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000	

14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000

BRILLIANT BLACK (BLACK PN)

INS	Tên phụ gia
151	Brilliant black

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52

BROWN HT

INS	Tên phụ gia
155	Brown HT

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52

CAROTENOIDS

INS	Tên phụ gia
160a(i)	Beta-caroten tổng hợp
160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora
160e	Carotenal, beta-apo-8'
160f	Este etyl của acid beta-apo-8'-Carotenoic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52, 402
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	209
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	100	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	100	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	500	
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	200	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	25	232
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	25	
02.2.1	Bơ	25	146 & 291
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	35	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	200	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	

03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	200	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	104
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4, 16
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	50	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50	

04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	50	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	100	XS309R
05.3	Kẹo cao su	100	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1200	153

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	500	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	1000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	100	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	116
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	100	216
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	100	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4 & 16
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	16
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	20	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	16, XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	

09.1.1	Cá tươi	300	4
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	100	4,16, XS292, XS312, XS315
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95, 304, XS36, XS92, XS95, XS165, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS291, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	1000	4

10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	217
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	341
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	

14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

CAROTENES, BETA-, VEGETABLE

INS	Tên phụ gia
160a(ii)	Beta - Caroten (chiết xuất từ thực vật)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	1000	52, 401
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	600	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	600	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	1000	
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	1000	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	1000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	1000	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	1000	

02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	1000	
02.2.1	Bơ	600	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	1000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	1000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	1000	104
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1000	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	

04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1320	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	1000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500	XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	20000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	400	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	1000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	1000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	1000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	1000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ	1000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	1000	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	20	4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96 & XS97
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	20	118
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	XS88, XS89 & XS98

08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	5000	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.1.1	Cá tươi	100	4, 16 & 50
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	304
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	1000	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	1000	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	1000	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1000	XS291

09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	1000	16
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.2	Sản phẩm trứng	1000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	341
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	2000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	2000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	2000	
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1000	

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	600	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	600	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	600	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	600	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	2000	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	600	
14.2.2	Rượu táo, lê	600	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	600	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	600	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	20000	3
15.3	Snack từ thủy sản	100	

ANNATTO EXTRACTS, BIXIN-BASED

INS	**Tên phụ gia**
160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	20	8, 52
02.2.1	Bơ	20	8
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10	8, 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244

ANNATTO EXTRACTS, NORBIXIN-BASED

INS	Tên phụ gia
160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	10	52, 185

(Xem tiếp Công báo số 1085 + 1086)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng